Ký bởi: UBND xã Búng Lao

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ BÚNG LAO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5676 /QĐ-UBND	*Búng Lao, ngày 16 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Chợ trung tâm xã Búng Lao (giai đoạn 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÚNG LAO

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 38/2026/TT-BXD của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4764/QĐ-UBND ngày 28/9/2026 của UBND xã Búng Lao về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ lập đề xuất chủ trương đầu tư và thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng các công trình trên địa bàn xã Búng Lao;

Căn cứ Quyết định số 4945/QĐ-UBND ngày 07/10/2026 của UBND xã Búng Lao về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình trên địa bàn xã Búng Lao;

Căn cứ Thông báo số 256/TB/ĐU ngày 23/10/2026 của Đảng ủy xã Búng Lao về kết luận của đồng chí Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã tại Hội nghị giao ban tuần 44 với Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ, Công an, Quân sự xã, các cơ quan, đơn vị và các chi bộ, đảng bộ trực thuộc Đảng ủy;

Căn cứ Thông báo số 266-TB/ĐU ngày 09/11/2026 của BTV Đảng ủy xã cho chủ trương về phương án thiết kế các công trình trên địa bàn xã Búng Lao;

Căn cứ Công văn số 19/TTHĐND-BKTNS ngày 09/11/2026 của Thường trực HĐND xã về việc cho chủ trương đối với các nội dung UBND xã trình Ban Thường vụ Đảng ủy tại kỳ họp thứ 36;

Căn cứ Thông báo số 916/TB-PKT ngày 14/11/2026 của Phòng Kinh tế xã Búng Lao về việc Thông báo kết quả thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu

tư xây dựng công trình: Chợ trung tâm xã Búng Lao (giai đoạn 2);

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 917/TTr-PKT ngày 14/11/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Chợ trung tâm xã Búng Lao (giai đoạn 2) với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên công trình: Chợ trung tâm xã Búng Lao (giai đoạn 2).

2. Loại, nhóm dự án: Công trình Dân dụng, Nhóm C, Cấp IV.

3. Địa điểm xây dựng: Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên

4. Người quyết định đầu tư: UBND xã Búng Lao.

5. Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế xã Búng Lao.

6. Tổ chức tư vấn lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, tổ chức thẩm tra báo cáo kinh tế - kỹ thuật

6.1. Nhà thầu khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật

Tên nhà thầu: Liên danh EIT- Thế Phong

- Tên thành viên đứng đầu liên danh:

+ Tên giao dịch: Công ty TNHH tư vấn Xây dựng và Công nghệ EIT

+ Mã số thuế: 5600354786- Thuế cơ sở 1 tỉnh Điện Biên

- Tên thành viên liên danh:

+ Tên giao dịch: Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Phong

+ Mã số thuế: 5600342614

6.2. Nhà thầu thẩm tra báo cáo KT-KT

- Trung tâm quy hoạch xây dựng Đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên

- Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số DIB-00017729 do Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên cấp ngày 28/02/2022.

7. Mục tiêu đầu tư

Đầu tư xây dựng công trình nhằm hoàn thiện hệ thống hạ tầng chợ trung tâm xã theo quy hoạch được duyệt; xây dựng bổ sung hệ thống ki ốt 2 tầng bám trục đường QL.279 nhằm khai thác hiệu quả quỹ đất và phát triển dịch vụ thương mại; cải tạo, nâng cấp cổng chợ tạo điểm nhấn kiến trúc, góp phần quảng bá hình ảnh địa phương, thu hút khách du lịch và tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm và nâng cao đời sống nhân dân.

8. Quy mô đầu tư xây dựng

a) Cổng chợ - Ki ốt 2 bên cổng: Diện tích xây dựng: S = 599,68m2.

- Giải pháp kiến trúc:

+ Ki ốt bán hàng hai bên cổng: Nhà cấp IV - 02 tầng, Cốt nền tầng 1 cao hơn cốt sân hoàn thiện +0,30m. Chiều cao các gian ki ốt H = 3,3m; chiều cao mái kiot H = 2,1m; chiều cao toàn nhà: H = 8,7m; tường thu hồi xây gạch không nung VXM mác M50# kết hợp với hệ xà gồ thép hộp, mái nhà lợp tôn xốp liên doanh giả ngói màu đỏ. Nền, sàn nhà lát gạch liên doanh 600x600mm. Toàn bộ tường trong và ngoài sơn hoàn thiện 03 lớp.

+ Cổng chính: Chiều cao cổng chính H = 8,7m, chiều cao tháp đồng hồ trên cổng H = 4,5m (bố trí 01 đồng hồ chuông và 03 đồng hồ thường tại 04 mặt tháp). Hệ đỡ mái sử dụng vì kèo thép hình; mái lợp tôn xốp liên doanh giả ngói màu đỏ; bề mặt sơn hoàn thiện 03 lớp.

+ Các chi tiết hoàn thiện Ki ốt và Cổng chính: Hệ thống cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng khung nhôm hệ Việt - Pháp kết hợp kính an toàn màu xanh; Lan can hành lang bằng thép hộp, sơn hoàn thiện màu xanh đen; Bậc tam cấp trước các gian ki-ốt láng VXM mác M75#; Lắp đặt đồng bộ hệ thống chống sét và hệ thống cấp điện, chiếu sáng hoàn chỉnh.

- Giải pháp kết cấu:

+ Phần móng: Sử dụng móng cọc bê tông cốt thép BTCT mác M250#. Cọc ép bằng BTCT mác M250#, tiết diện 200x200mm, chiều dài cọc L = 5,5m.

+ Phần thân: Hệ khung chịu lực (móng, cột, dầm, giằng đài, sàn nhà) sử dụng BTCT đổ tại chỗ mác M250#.

+ Tường và hoàn thiện kết cấu: Tường bao che và tường ngăn xây bằng gạch không nung, VXM mác M50#; hệ giằng tường bằng BTCT mác M200#. Trát tường, cột, dầm và trần bằng VXM mác M75#. Lớp bê tông lót kết cấu nền bằng bê tông xi măng mác M150#.

b) Nhà ki ốt 10 gian:

- Diện tích xây dựng: S = 306,00m2.

* Kiến trúc: Nhà xây cấp IV – 1 tầng.

- Cos nền cao hơn cos sân hoàn thiện +0,20m.

- Chiều cao nhà: H = 3,3m, chiều cao mái H = 1,5m.

- Cửa đi cửa cuốn kéo tay màu vàng chanh.

- Mái lợp tôn liên doanh màu xanh.

* Kết cấu: Móng bằng BTXM mác M200#. Cột, hệ dầm khung, giằng khung bằng thép hình, hệ vì kèo thép ống uốn hình, xà gồ mái thép hộp. Nền BTXM mác M150#, láng VXM mác M75#.

c) Hệ thống PCCC

- Đấu nối PCCC vào hệ thống PCCC hiện có: Đấu nối bằng ống thép D100, họng cứu hoả được bố trí ở vị trí thích hợp.

9. Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng:

- QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình;

- TCVN 3890:2023 Phòng cháy chữa cháy - Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí;

- TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế;

- TCVN 2737:2023 Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5574:2018 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5575:2024 Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 9386:2025 Thiết kế công trình chịu động đất;

- TCVN 5573:2025 Thiết kế kết cấu khối xây;

- TCVN 9379:2012 Kết cấu xây dựng nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán;

- TCVN 9362:2012 Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình;

- TCVN 9206:2012 Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 9207:2012 Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 9385:2012 Chống sét cho công trình xây dựng - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 7957:2023 Thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình;

- TCVN 4474:1987 Tiêu chuẩn thoát nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 11823 - 11:2017 Thiết kế cầu đường bộ - Phần 11: Mố, Trụ và Tường chắn;

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành khác theo quy định.

10. Tổng mức đầu tư: 5.900.000.000 đồng *(bằng chữ: Năm tỷ chín trăm triệu chẵn).* Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 5.139.281.623 đồng.
- Chi phí thiết bị: 57.780.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án: 164.040.595 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 459.631.316 đồng.
- Chi phí khác: 58.123.679 đồng.
- Chi phí dự phòng: 21.142.787 đồng.

11. Tiến độ, thời gian thực hiện dự án: Năm 2026 - 2027.

12. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn Thu từ sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác năm 2026 và các năm tiếp theo.

13. Hình thức quản lý dự án: Thuê đơn vị tư vấn quản lý dự án.

14. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư *(nếu có)*: Công trình nằm trong khuôn viên của chợ nên không phải thực hiện công tác GPMB.

15. Các nội dung khác

- Hình thức đầu tư: Cải tạo, nâng cấp.

- Các nội dung khác: Thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ đầu tư *(Phòng Kinh tế xã Búng Lao)*

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND xã Búng Lao về tính chính xác, tính hợp pháp của toàn bộ hồ sơ, tài liệu, số liệu trình phê duyệt; về kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình theo quy định.

- Căn cứ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình được phê duyệt, tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo của dự án đúng trình tự, thủ tục; tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, đấu thầu, quản lý chi phí, quản lý chất lượng, an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND xã về chất lượng, tiến độ, hiệu quả đầu tư xây dựng công trình; tổ chức nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng, thanh quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo đúng khối lượng thực tế và quy định hiện hành.

2. Đơn vị Tư vấn quản lý dự án:

- Thực hiện nhiệm vụ quản lý dự án theo hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và theo đúng quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Chịu trách nhiệm về chất lượng công tác quản lý dự án; phối hợp với Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong quá trình triển khai thực hiện, nghiệm thu, bàn giao và quyết toán công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Trưởng phòng giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước khu vực X và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Đảng ủy, TT HĐND xã (B/c);
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ BÚNG LAO ĐIỆN BIÊN

Nguyễn Trung Chính

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN
CÔNG TRÌNH: CHỢ TRUNG TÂM XÃ BÚNG LAO (GIAI ĐOẠN 2)
(Kèm theo Quyết định số:5676 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2026 của UBND xã Búng Lao)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	ĐỊNH MỨC	HỆ SỐ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	**Chi phí xây dựng**				**4.758.594.095**	**380.687.528**	**5.139.281.623**	**Gcpxd**
1.1	*Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ tạm phục vụ thi công*				*4.706.819.085*	*376.545.527*	*5.083.364.612*	*Gxd*
	+ HẠNG MỤC : CỔNG & NHÀ CHỢ				4.159.429.762	332.754.381	4.492.184.143	Gxd.1
	+ HẠNG MỤC : NHÀ KI ỐT BÁN HÀNG				547.389.323	43.791.146	591.180.469	Gxd.2
1.2	*Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công*				*51.775.010*	*4.142.001*	*55.917.011*	*Gnt*
	+ HẠNG MỤC : CỔNG & NHÀ CHỢ				45.753.727	3.660.298	49.414.026	
	+ HẠNG MỤC : NHÀ KI ỐT BÁN HÀNG				6.021.283	481.703	6.502.985	
2	**Chi phí thiết bị**				**53.500.000**	**4.280.000**	**57.780.000**	**Gtb**
3	**Chi phí quản lý dự án**	**3,4460 %**		**3,446% x (Gxd+Gtb)**	**151.889.440**	**12.151.155**	**164.040.595**	**Gqlda**
4	**Chi phí tư vấn xây dựng**				**425.584.552**	**34.046.765**	**459.631.316**	**Gtv**
4.1	*Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật*	*4,48 %*		*4,48% x (Gxd+Gtb)*	*213.260.391*	*17.060.831*	*230.321.222*	*Gtv.1*
4.2	*Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần thiết kế*	*0,258 %*	*1,20*	*0,258% x 1,2 x Gxd*	*14.572.312*	*1.165.785*	*15.738.097*	*Gtv.2*
4.3	*Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần dự toán*	*0,25 %*	*1,20*	*0,25% x 1,2 x Gxd*	*14.120.457*	*1.129.637*	*15.250.094*	*Gtv.3*
4.4	*Chi phí Lập hồ sơ mời thầu thi công xây dựng*	*0,2 %*		*0,2% x Gcpxd*	*9.520.638*	*761.651*	*10.282.289*	*Gtv.4*

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	ĐỊNH MỨC	HỆ SỐ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
4.5	*Chi phí đánh giá dự thầu thi công xây dựng*	*0,2 %*		*0,2% x Gcpxd*	*9.520.638*	*761.651*	*10.282.289*	*Gtv29*
4.6	*Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)*	*0,1 %*		*0,1% x Gxd*	*4.760.319*	*380.826*	*5.141.145*	*Gtv.5*
4.7	*Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)*	*0,1 %*		*0,1% x Gxd*	*4.760.319*	*380.826*	*5.141.145*	*Gtv.6*
4.8	*Chi phí giám sát thi công xây dựng*	*3,2850 %*		*3,285% x Gxd*	*154.619.007*	*12.369.521*	*166.988.528*	*Gtv.7*
4.9	*Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị*	*0,8420 %*		*0,842% x Gxd.1*	*450.470*	*36.038*	*486.508*	*Gtv39*
5	**Chi phí khác**				**56.268.251**	**1.855.428**	**58.123.679**	**Gk**
5.1	*Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)*	*0,0190 %*	*0,50*		*560.500*		*560.500*	*Gk.1*
5.2	*Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán*	*0,5511 %*			*32.514.900*		*32.514.900*	*Gk.2*
5.3	*Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)*	*15,0 %*		*15% x Gtv.7*	*23.192.851*	*1.855.428*	*25.048.279*	*Gk.3*
6	**Chi phí dự phòng**						**21.142.787**	**Gdp**
	TỔNG CỘNG						**5.900.000.000**	

Bằng chữ : Năm tỷ chín trăm triệu đồng chẵn./.